

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN



CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

Trình độ đào tạo:	Đại học
Ngành đào tạo:	Luật
Tên tiếng Anh:	Law
Mã ngành:	7380101
Hình thức đào tạo:	Chính quy

Gia Lai, 2025

CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2094 /QĐ-ĐHQN ngày 22 tháng 7 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)*

Trình độ đào tạo:	Đại học
Ngành đào tạo:	Luật
Tên tiếng Anh:	Law
Mã ngành:	7380101
Hình thức đào tạo:	Chính quy

1. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

1.1. Mục tiêu chung

Mục tiêu của các chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực Pháp luật trình độ đại học là đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức, có sức khỏe, có kiến thức chuyên môn pháp luật toàn diện, hệ thống, nắm vững nguyên lý, quy luật xã hội liên quan đến pháp luật, có kỹ năng cơ bản thực hành nghề luật, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực Pháp luật, thích nghi với môi trường làm việc, có ý thức phục vụ nhân dân.

1.2. Mục tiêu cụ thể (ký hiệu POs)

Cử nhân ngành Luật có khả năng:

- + PO1: Có kiến thức chuyên môn pháp luật toàn diện, hệ thống, nắm vững nguyên lý, quy luật xã hội liên quan đến pháp luật.
- + PO2: Có kỹ năng cơ bản thực hành nghề luật.
- + PO3: Có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực Pháp luật, thích nghi với môi trường làm việc.
- + PO4: Có phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe và ý thức phục vụ nhân dân.

1.3. Chuẩn đầu ra đối với ngành học (ký hiệu PLOs)

Chương trình được thiết kế để đảm bảo sinh viên tốt nghiệp đạt được chuẩn đầu ra sau:

1.3.1. Về kiến thức

1) PLO1: Áp dụng được kiến thức cơ bản về chính trị, xã hội, lịch sử, văn hóa, truyền thống dân tộc vào lĩnh vực pháp luật.

+ PI 1.1: Khái quát hóa được kiến thức cơ bản về chính trị, kinh tế, xã hội, lịch sử, văn hóa, truyền thống dân tộc.

+ PI 1.2: Áp dụng được kiến thức cơ bản về chính trị, kinh tế, xã hội, lịch sử, văn hóa, truyền thống dân tộc vào lĩnh vực pháp luật.

2) PLO2: Áp dụng được kiến thức lý thuyết toàn diện và kiến thức thực tiễn cơ bản về lĩnh vực pháp luật.

+ PI 2.1: Xác định được kiến thức lý thuyết toàn diện và kiến thức thực tiễn cơ bản về lĩnh vực pháp luật.

+ PI 2.2: Áp dụng được kiến thức lý thuyết toàn diện và kiến thức thực tiễn cơ bản về lĩnh vực pháp luật.

1.3.2. Về kỹ năng

3) PLO3: Thực hiện tốt kỹ năng giao tiếp trong lĩnh vực pháp luật.

+ PI 3.1: Xây dựng phương pháp trình bày, truyền đạt ý tưởng các vấn đề liên quan đến lĩnh vực pháp luật.

+ PI 3.2: Thực hiện tốt kỹ năng giao tiếp, tương tác thân thiện, hiệu quả và thích ứng với môi trường làm việc.

4) PLO4: Sử dụng được quy trình khai thác và xử lý dữ liệu đáp ứng yêu cầu về năng lực số trong lĩnh vực pháp luật để thực hiện các công việc chuyên môn.

+ PI 4.1: Xác định được quy trình khai thác và xử lý dữ liệu đáp ứng yêu cầu về năng lực số trong các lĩnh vực liên quan để thực hiện các công việc chuyên môn.

+ PI 4.2: Thực hiện thu thập và xử lý dữ liệu từ đáp ứng yêu cầu về năng lực số để thực hiện các công việc chuyên môn.

+ PI 4.3: Thực hiện được kỹ năng soạn thảo các văn bản văn bản pháp luật, nghị luận pháp lý.

5) PLO5: Có khả năng làm việc theo nhóm để giải quyết công việc.

+ PI 5.1: Hình thành nhóm, lập kế hoạch hoạt động nhóm.

+ PI 5.2: Tham gia đóng góp cho hoạt động của nhóm, thực hiện nhiệm vụ được phân công để đạt được các mục tiêu đề ra.

6) PLO6: Vận dụng được kỹ năng lập luận, phản biện để thực hành nghề luật.

+ PI 6.1: Xác định được các vấn đề cần lập luận, phản biện pháp lý.

+ PI 6.2: Diễn đạt bằng lời nói hoặc văn bản các lập luận, phản biện pháp lý.

1.3.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm

7) PLO7: Thể hiện khả năng tự học, tự nghiên cứu, năng lực tự học suốt đời.

+ PI 7.1: Thể hiện sự tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với quá trình học tập thông qua việc chủ động thu thập kiến thức, thông tin liên quan từ các nguồn khác nhau.

+ PI 7.2: Thực hiện năng lực tìm kiếm và chuyển tải thông tin thành kiến thức để áp dụng vào giải quyết các vấn đề pháp lý.

8) PLO8: Thể hiện đạo đức, trách nhiệm đối với Tổ quốc và nghề nghiệp trong việc đưa ra những nhận định, đánh giá chuyên môn về lĩnh vực pháp luật.

+ PI 8.1: Nhận diện những vấn đề đạo đức, trách nhiệm đối với Tổ quốc và nghề nghiệp trong các hoạt động chuyên môn của lĩnh vực pháp luật.

+ PI 8.2: Đưa ra các nhận định, đánh giá chuyên môn trong lĩnh vực pháp luật dựa trên bản chất của vấn đề đạo đức, trách nhiệm đối với Tổ quốc, nghề nghiệp cũng như ảnh hưởng của nó.

Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

Mục tiêu (POs)	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4			PLO5		PLO6		PLO7		PLO8	
	1.1.	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	4.3	5.1	5.2	6.1	6.2	7.1	7.2	8.1	8.2
PO1	x	x	x	x													
PO2					x	x	x	x	x	x	x	x	x				
PO3														x	x		
PO4																x	x

1.4. Nội dung đào tạo

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ lên lớp			Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL					
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương				24								
Phần bắt buộc												
I.1. Khoa học chính trị, công nghệ				13								
1	1130299	Triết học Mác-Lê nin	1	3	40		10		95		LLCT, L & QLNN	
2	1130300	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2	27		6		62	1130299	LLCT, L & QLNN	

3	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	2	27		6		62	1130300	LLCT, L & QLNN	
4	1130302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	4	2	27		6		62	1130301	LLCT, L & QLNN	
5	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	5	2	27		6		62	1130302	LLCT, L & QLNN	
6	1130365	Chính trị học	2	2	30				65		LLCT, L & QLNN	
I.2. Giáo dục thể chất, Giáo dục QP-AN (12TC)			ĐK									
I.2.1. Giáo dục thể chất: Sinh viên chọn 1 trong 7 nhóm GDTC sau			3									
7	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) (*)	1	1	4				30		GDTC-QP	
8	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) (*)	2	1	4				30	1120172	GDTC-QP	
9	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) (*)	3	1	4				30	1120173	GDTC-QP	
10	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) (*)	1	1	4				30		GDTC-QP	
11	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) (*)	2	1	4				30	1120175	GDTC-QP	
12	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3) (*)	3	1	4				30	1120176	GDTC-QP	
13	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) (*)	1	1	4				30		GDTC-QP	
14	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) (*)	2	1	4				30	1120178	GDTC-QP	
15	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) (*)	3	1	4				30	1120179	GDTC-QP	
16	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) (*)	1	1	4				30		GDTC-QP	

17	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) (*)	2	1	4				30	1120181	GDTC-QP	
18	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) (*)	3	1	4				30	1120182	GDTC-QP	
19	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) (*)	1	1	4				30		GDTC-QP	
20	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) (*)	2	1	4				30	1120184	GDTC-QP	
21	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) (*)	3	1	4				30	1120185	GDTC-QP	
22	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) (*)	1	1	4				30		GDTC-QP	
23	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) (*)	2	1	4				30	1120187	GDTC-QP	
24	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) (*)	3	1	4				30	1120188	GDTC-QP	
25	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) (*)	1	1	4				30		GDTC-QP	
26	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) (*)	2	1	4				30	1120190	GDTC-QP	
27	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) (*)	3	1	4				30	1120191	GDTC-QP	
28		Giáo dục thể chất 1 (Pickleball 1)	1	1	4						GDTC-QP	
29		Giáo dục thể chất 1 (Pickleball 2)	2	1	4							
30		Giáo dục thể chất 1 (Pickleball 3)	3	1	4							
I.2.2. Giáo dục Quốc phòng – An ninh				9								

31	1120168	Giáo dục Quốc phòng-AN 1(*)	2	3	37		8		82		GDTC-QP	
32	1120169	Giáo dục Quốc phòng -AN 2(*)	2	2	22		8		52		GDTC-QP	
33	1120170	Giáo dục Quốc phòng-AN 3(*)	2	2	14				44		GDTC-QP	
34	1120171	Giáo dục Quốc phòng-AN 4(*)	2	2	4				36		GDTC-QP	
I.3. Ngoại ngữ				7								
35	1090061	Tiếng Anh 1	1	3	30	15			10 0		NN	
36	1090166	Tiếng Anh 2	2	4	40	20			14 5	1090061	NN	
I.4. KHXH/Toán, KHTN – Môi trường, KH quản lý				4								
37	2030003	Kỹ năng giao tiếp	1	2	18		4	20	53		KHXH-NV	
38	1130033	Logic học	1	2	25		10		60		LLCT, L & QLNN	
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				111								
II.1 Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành				27								
II.1.a. Phần bắt buộc				25								
39	1050241	Tin học cơ sở (Xã hội)	1	3	24	6	30		85		CNTT	
40	1130371	Triết học pháp luật	5	2	27		6		62		LLCT, L & QLNN	
41	1130246	Lịch sử nhà nước và pháp luật	2	2	30				65		LLCT, L & QLNN	
42	1130372	Các học thuyết chính trị - pháp lý	3	2	30				65		LLCT, L & QLNN	

43	1130240	Lý luận nhà nước và pháp luật	1	3	40	2	6		97		LLCT, L & QLNN	
44	1130241	Luật Hiến pháp	2	3	40	2	6		90		LLCT, L & QLNN	
45	1130373	Phương pháp nghiên cứu, lập luận, phản biện pháp lý	4	2	22	8			62		LLCT, L & QLNN	
46	1130366	Nghề luật và đạo đức nghề luật	2	2	27		6		62		LLCT, L & QLNN	
47	1130374	Xây dựng lập luận và kỹ năng viết trong nghề luật	6	2	20	10			65		LLCT, L & QLNN	
48	1130375	Quan hệ kinh tế quốc tế	4	2	27		6		62		LLCT, L & QLNN	
49	1130339	Lý luận và pháp luật về quyền con người	3	2	27		6		62	1130241	LLCT, L & QLNN	
<i>II.1.b. Phần tự chọn: 2TC/6TC</i>				2								
50	1100275	Tâm lý học tư pháp	3	2	25	5			65		KHXXH&NV	
51	1100276	Xã hội học pháp luật	3	2	25	5			65		KHXXH&NV	
52	1130021	Kinh tế học	3	2	25	5			65		LLCT, L & QLNN	
II.2 Khối kiến thức ngành, chuyên ngành (nếu có) (Cốt lõi ngành)				50								
53	1130376	Luật Hành chính	3	2	22	5	6		62	1130240	LLCT, L & QLNN	

54	1130434	Luật Tổ tụng hành chính	4	2	20	5		10	60	1130376	LLCT, L & QLNN	
55	1130377	Luật phòng, chống tham nhũng	5	2	24	4	4		63	1130240	LLCT, L & QLNN	
56	1130378	Luật Hình sự - Phần chung	3	3	33	9	6		97		LLCT, L & QLNN	
57	1130379	Luật Hình sự - Phần các tội phạm	4	3	30	12	6		97	1130378	LLCT, L & QLNN	
58	1130380	Tội phạm học	6	2	27		6		62	1130335	LLCT, L & QLNN	
59	1130435	Luật Tổ tụng hình sự	5	3	32	10		6	97	1130479	LLCT, L & QLNN	
60	1130436	Những quy định chung về Luật Dân sự	2	2	25	5			65		LLCT, L & QLNN	
61	1130245	Pháp luật về tài sản, quyền sở hữu và thừa kế	3	2	20	7	6		62	1130436	LLCT, L & QLNN	
62	1130261	Luật Hôn nhân và gia đình	5	2	20	7	6		62	1130245	LLCT, L & QLNN	
63	1130342	Luật Đất đai	7	2	25	5			65	1130245	LLCT, L & QLNN	
64	1130437	Pháp luật sở hữu trí tuệ	5	2	25	5			65	1130436	LLCT, L & QLNN	
65	1130438	Luật Tổ tụng dân sự	6	2	20	5		10	60	1130250	LLCT, L & QLNN	
66	1130340	Pháp luật về chủ thể kinh doanh	3	2	25	5			65		LLCT, L & QLNN	

67	1130439	Luật Lao động	6	2	25	5			65		LLCT, L & QLNN
68	1130440	Pháp luật tài chính	5	2	25	5			65	1130241	LLCT, L & QLNN
69	1130256	Công pháp quốc tế	4	3	40	2	6		97		LLCT, L & QLNN
70	1130262	Tư pháp quốc tế	5	2	25	5			65		LLCT, L & QLNN
71	1130275	Luật thương mại quốc tế	6	2	25	5			65	1130256	LLCT, L & QLNN
72	1130441	Pháp luật Cộng đồng ASEAN	6	2	25	3	4		65	1130256	LLCT, L & QLNN
73	1130383	Xây dựng văn bản pháp luật	3	2	24	6			65		LLCT, L & QLNN
II.3. Kiến thức bổ trợ				32							
II.3.1. Phần bắt buộc				20							
74	1130250	Pháp luật về nghĩa vụ dân sự và hợp đồng dân sự	4	2	20	7	6		62	1130245	LLCT, L & QLNN
75	1130381	Pháp luật về hợp đồng thương mại và giải quyết tranh chấp trong kinh doanh	4	2	25	5			65	1130340	LLCT, L & QLNN
76	1130444	Kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính, tư pháp	5	2	20	5		10	60		LLCT, L & QLNN

77	1130445	Kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng	7	2	20	5		10	60	1130250 1130281	LLCT, L & QLNN	
78	1130446	Rèn luyện nghiệp vụ tố tụng	7	2	20	5		10	60	1130434 1130438 1130435	LLCT, L & QLNN	
79	1130447	Kỹ năng giải quyết tranh chấp dân sự	7	2	20	5		10	60	1130261	LLCT, L & QLNN	
80	1130386	Chứng cứ chứng minh trong giải quyết vụ việc pháp luật	7	2	20	5		10	60	1130434 1130438 1130435	LLCT, L & QLNN	
81	1130448	Kỹ năng tư vấn pháp luật	7	2	20	5		10	60	1130261 1130381 1130381	LLCT, L & QLNN	
82	1130387	Trọng tài và hòa giải thương mại quốc tế	7	2	20	5		10	60	1130381		
83	1130382	Pháp luật cạnh tranh	6	2	22	5	6		62	1130340	LLCT, L & QLNN	
<i>II.3.2. Phần tự chọn: 4TC/8TC</i>				4								
84	1130384	Pháp luật an sinh xã hội	7	2	25	5			65	1130439	LLCT, L & QLNN	
85	1130443	Pháp luật về du lịch	7	2	25	5			65		LLCT, L & QLNN	
86	1130277	Pháp luật về kinh doanh bất động sản	7	2	25	5			65		LLCT, L & QLNN	
87	1130385	Thanh tra và giải quyết khiếu	7	2	25	5			65		LLCT, L & QLNN	

		nại, tổ cáo										
II.3.3. Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp				8								
88	1130272	Thực tế chuyên môn	4	1				TT	45		LLCT, L & QLNN	
89	1130388	Thực tập nhận thức	6	2				TT	60	1130444	LLCT, L & QLNN	
90	1130283	Thực tập tốt nghiệp	8	5				TT	90	1130354	LLCT, L & QLNN	
III.2. Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế				6								
91	1130359	Khóa luận tốt nghiệp	8	6				KL	180		LLCT, L & QLNN	
	Học phần thay thế		8	6								
92	1130389	Luật Đầu tư	8	2	22	5	6		62	1130381	LLCT, L & QLNN	
93	1130390	Pháp luật về môi trường	8	2	22	5	6		62	1130250	LLCT, L & QLNN	
94	1130391	Pháp luật về bảo vệ dữ liệu trên không gian mạng	8	2	22	5	6		62	1130339	LLCT, L & QLNN	
Tổng cộng				13 5								

Ghi chú: (*) – Học phần điều kiện

Ma trận thể hiện sự đóng góp của các khối kiến thức vào việc đạt chuẩn đầu ra của ngành học

Khối kiến thức	Số	Tỷ	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8
----------------	----	----	------	------	------	------	------	------	------	------

		TC	lệ (%)	1.1.	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	3.3	4.1	4.2	4.3	5.1	5.2	6.1	6.2	7.1	7.2	8.1	8.2
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	361	24,5																		
1.1.	Khoa học chính trị	13	8,8	L	-	-	-	L	-	-	L	-	-	L	-	-	-	L	-	L	-
1.2.	Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - AN	12	8,2	L	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	-	L	-
1.3.	Ngoại ngữ	7	4,8	-	-	-	-	L	M	M	L	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4.	KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KH quản lý	4	2,7	L	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	-	L	-	L	-	L	-
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	111	75,5																		
2.1.	Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành	27	18,4	-	M	L	-	-	M	-	-	-	-	L	-	-	-	L	-	L	-
2.2.	Kiến thức ngành, chuyên ngành	46	33,3	-	-	-	M	-	M	M	-	M	M	-	M	-	M	-	M	-	M
2.3.	Kiến thức bổ trợ	32	21,8	-	M	-	M	-	H	M	-	H	M	-	-	-	M	-	M	-	M
2.4.	Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế	06	4,1	-	-	-	H	-	-	H	-	H	H	-	-	-	H	-	H	-	H

Chú thích: L = Mức thấp; M = Mức trung bình; H = Mức cao

1.5. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

Học kỳ 1:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1130299	Triết học Mác-Lê nin	3	40		10			97		LLCT, L & QLNN	
2	1050241	Tin học cơ sở (Xã hội)	3	24	6		30		85		CNTT	
3	1090061	Tiếng Anh 1	3	30	15				100		NN	
4	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	18		4	20		53		KHXH -NV	
5	1130033	Logic học	2	25		10			60		LLCT, L & QLNN	
6	1130240	Lý luận nhà nước và pháp luật	3	40	2	6			97		LLCT, L & QLNN	
Chọn 1 trong 7 học phần GDTC												Đ K
7	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) (*)		4			26		30		GDTC -QP	
8	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) (*)		4			26		30		GDTC -QP	
9	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) (*)		4			26		30		GDTC -QP	
10	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền		4			26		30		GDTC -QP	

		<i>Việt Nam 1) (*)</i>										
11	1120187	<i>Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) (*)</i>		4			26		30		GDTC-QP	
12	1120190	<i>Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) (*)</i>		4			26		30		GDTC-QP	
13		<i>Giáo dục thể chất 1 (Pickleball 1)</i>		4							GDTC-QP	
TỔNG CỘNG: 16 TC (16 BB + 0 TC) và 01 GDTC			16									

Ghi chú: (*) – Học phần điều kiện

Học kỳ 2:

T T	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				L T	B T	T L						
1	1130300	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	27		6			62	1130299	LLCT, L & QLNN	
2		Chính trị học	2	30					65		LLCT, L & QLNN	
3	1090166	Tiếng Anh 2	4	40	20				135	1090061	NN	
4	113024	Lịch sử nhà nước và pháp	2	30					65		LLCT, L &	

	6	luật									QLNN	
5	113024 1	Luật Hiến pháp	3	40	2	6			97		LLCT, L & QLNN	
6		Nghề luật và đạo đức nghề luật	2	27		6			62		LLCT, L & QLNN	
7	113033 7	Những quy định chung về Luật Dân sự	2	25	5				65		LLCT, L & QLNN	
<i>Chọn 1 trong 7 học phần GDTC</i>												
8	112017 6	<i>Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) (*)</i>		4			26		30	1120175	GDTC -QP	12
9	112017 9	<i>Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) (*)</i>		4			26		30	1120178	GDTC -QP	15
10	112018 2	<i>Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) (*)</i>		4			26		30	1120181	GDTC -QP	18
11	112018 5	<i>Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) (*)</i>		4			26		30	1120184	GDTC -QP	21
12	112018 8	<i>Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) (*)</i>		4			26		30	1120187	GDTC -QP	24

13	112019 1	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) (*)		4			26		30	1120190	GDTC -QP	27
14		Giáo dục thể chất 2 (Pickleball 2)		4							GDTC -QP	
15	112016 8	Giáo dục Quốc phòng-AN 1(*)		37		8			82		GDTC -QP	29
16	112016 9	Giáo dục Quốc phòng -AN 2(*)		22		8			52		GDTC -QP	30
17	112017 0	Giáo dục Quốc phòng-AN 3(*)		14			16		44		GDTC -QP	31
18	112017 1	Giáo dục Quốc phòng-AN 4(*)		4			56		36		GDTC -QP	32
TỔNG CỘNG: 17 TC (17 BB + 0TC) và 09 GDQP-AN, 01 GDTC			17									

Ghi chú: (*) – Học phần điều kiện

Học kỳ 3

T T	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				L T	BT	T L						
1	113030 1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	27		6			62	1130300	LLCT, L &	

											QLNN	
2		Các học thuyết chính trị - pháp lý	2	30					65		LLCT, L & QLNN	
3	1130339	Lý luận và pháp luật về quyền con người	2	27		6			62	1130241	LLCT, L & QLNN	
4		Luật Hành chính	2	22	5	6			62	1130240	LLCT, L & QLNN	
5		Luật Hình sự - Phần chung	3	33	9	6			97		LLCT, L & QLNN	
6	1130245	Pháp luật về tài sản, quyền sở hữu và thừa kế	2	20	7	6			62	1130337	LLCT, L & QLNN	
7	1130340	Pháp luật về chủ thể kinh doanh	2	25	5				65		LLCT, L & QLNN	
8		Xây dựng văn bản pháp luật	2	24	6				65		LLCT, L & QLNN	
<i>Phần tự chọn: 2TC/6TC</i>			2									
9	1100275	Tâm lý học tư pháp	2	25	2	6			62		KHX H&N V	
10	1100276	Xã hội học pháp luật	2	20	5	10			60		KHX H&N V	

11		Kinh tế học	2	30					65		LLCT, L & QLNN	
<i>Chọn 1 trong 7 học phần GDTC</i>												
12	112017 4	<i>Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) (*)</i>		4			26		30	1120173	GDTC -QP	
13	112018 0	<i>Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) (*)</i>		4			26		30	1120179	GDTC -QP	
14	112018 3	<i>Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) (*)</i>		4			26		30	1120182	GDTC -QP	
15	112018 6	<i>Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) (*)</i>		4			26		30	1120185	GDTC -QP	
16	112018 9	<i>Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) (*)</i>		4			26		30	1120188	GDTC -QP	
17	112019 2	<i>Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) (*)</i>		4			26		30	1120191	GDTC -QP	
18		<i>Giáo dục thể chất 3 (Pickleball 3)</i>		4							GDTC -Q	
TỔNG CỘNG: 19 TC (17 BB			19									

+ 2TC) và 01 GDTC										
-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Ghi chú: (*) – Học phần điều kiện

Học kỳ 4:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1130302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	27		6			62	1130301	LLCT, L & QLNN	
2		Phương pháp nghiên cứu, lập luận, phản biện pháp lý	2	22	8				65		LLCT, L & QLNN	
3	1100276	Quan hệ kinh tế quốc tế	2	27		6			62		LLCT, L & QLNN	
4	1130253	Luật Tổ tụng hành chính	2	20	5	0	10		60	xin mã Luật Hành chính	LLCT, L & QLNN	
5		Luật Hình sự - Phần các tội phạm	3	30	12	6			97	1130244	LLCT, L & QLNN	
6	1130250	Pháp luật về nghĩa vụ dân sự và hợp đồng dân sự	2	20	7	6			62	1130245	LLCT, L & QLNN	
7		Pháp luật về hợp đồng thương mại và giải quyết tranh	2	25	5				65	1130340	LLCT, L & QLNN	

		chấp trong kinh doanh										
8	1130256	Công pháp quốc tế	3	40	2	6			97		LLCT, L & QLNN	
9	1130272	Thực tế chuyên môn	1					TT	45		LLCT, L & QLNN	85
TỔNG CỘNG: 19 TC (19 BB + 0 TC)			19									

Học kỳ 5:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	27		6			62	1130302	LLCT, L & QLNN	
2		Triết học pháp luật	2	27		6			62		LLCT, L & QLNN	
3		Luật phòng, chống tham nhũng	2	24	4	4			63		LLCT, L & QLNN	
4	1130343	Luật Tổ tụng hình sự	3	32	10		6		95	1130360	LLCT, L & QLNN	
5	1130261	Luật Hôn nhân và gia đình	2	20	7	6			62		LLCT, L &	

											QLNN	
6	1130344	Pháp luật tài chính	2	25	5				65		LLCT, L & QLNN	
7	1130357	Pháp luật sở hữu trí tuệ	2	25	5				65	1130250	LLCT, L & QLNN	
8	1130262	Tư pháp quốc tế	2	25	5				65		LLCT, L & QLNN	
9	1130349	Kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính, tư pháp	2	20	5		10		60		LLCT, L & QLNN	
TỔNG CỘNG: 19TC (19 BB + 0 TC)			19									

Học kỳ 6:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1		Xây dựng lập luận và kỹ năng viết trong nghề luật	2	20	10				65		LLCT, L & QLNN	44
2		Tội phạm học	2	27		6			62	1130343	LLCT, L & QLNN	55
3		Pháp luật cạnh tranh	2	22	5	6			62		LLCT, L & QLNN	

4	1130260	Luật Tổ tụng dân sự	2	20	5		10		60	1130250	LLCT, L & QLNN	63
5	1130346	Luật Lao động	2	25	5				65		LLCT, L & QLNN	66
6	1130275	Luật thương mại quốc tế	2	25	5				65		LLCT, L & QLNN	71
7	1130259	Pháp luật Cộng đồng ASEAN	2	25	3	4			65	1130256	LLCT, L & QLNN	72
8		Thực tập nhận thức	2					TT	60		LLCT, L & QLNN	82
TỔNG CỘNG: 16 TC (16 BB + 0 TC)			16									

Học kỳ 7:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1		Kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng	2	20	5		10		60		LLCT, L & QLNN	78
2		Chứng cứ chứng minh trong giải quyết vụ việc pháp luật	2	20	5		10		60		LLCT, L & QLNN	79

3	1130271	Kỹ năng tư vấn pháp luật	2	20	5		10		60		LLCT, L & QLNN	80
4		Trọng tài và hòa giải thương mại quốc tế	2	20	5		10		60			81
5	1130342	Luật Đất đai	2	25	5				65		LLCT, L & QLNN	
6	1130354	Rèn luyện nghiệp vụ tố tụng	2	20	5		10		60	1130260	LLCT, L & QLNN	79
7	1130350	Kỹ năng giải quyết tranh chấp dân sự	2	20	5		10		60	1130260	LLCT, L & QLNN	80
<i>Phần tự chọn: 4TC/8TC</i>			4									
8		Pháp luật an sinh xã hội	2	25	5				65		LLCT, L & QLNN	
9	1130269	Pháp luật về du lịch	2	25	5				65		LLCT, L & QLNN	
10	1130277	Pháp luật về kinh doanh bất động sản	2	25	5				65		LLCT, L & QLNN	
11		Thanh tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo	2	25	5				65		LLCT, L & QLNN	
TỔNG CỘNG: 18 TC (14 BB + 4 TC)			18									

Học kỳ 8:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1130283	Thực tập tốt nghiệp	5					TT	90	1130354	LLCT, L & QLNN	
2	1130359	Khóa luận tốt nghiệp	6				180	KL	180		LLCT, L & QLNN	
	Học phần thay thế		6									
3		Luật Đầu tư	2	22	5	6			62		LLCT, L & QLNN	
4		Pháp luật về môi trường	2	22	5	6			62		LLCT, L & QLNN	
5		Pháp luật về bảo vệ dữ liệu trên không gian mạng	2	22	5	6			62	1130339	LLCT, L & QLNN	
TỔNG CỘNG: 11 TC (7 BB + 4 TC)			11									

1.6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

* **Ghi chú:** X: tham gia trực tiếp, Y: tham gia gián tiếp; L, M, H: mức độ đóng góp đối với PLO ; A: Học phần đánh giá (Assessment) đối với chỉ báo của PLO.

TT	Mã HP	Tên học phần	Học kỳ	Khối kiến thức	Số TC	Loại HP	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4			PLO5		PLO6		PLO7		PLO 8	
							1.1.	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	4.3	5.1	5.2	6.1	6.2	7.1	7.2	8.1	8.2
1	1130299	Triết học Mác-Lê nin	Kỳ 1	Đại cương	3	Bắt buộc	X,L											Y,L				Y,L	
2	1050241	Tin học cơ sở (Xã hội)	Kỳ 1	Cơ sở ngành và khối ngành	3	Bắt buộc					Y,L		X,L							Y,L			
3	1090061	Tiếng Anh 1	Kỳ 1	Đại cương	3	Bắt buộc					X,L					X,L				Y,L			
4	2030003	Kỹ năng giao tiếp	Kỳ 1	Đại cương	2	Bắt buộc					X,L	X,L				Y,L							
5	1130033	Logic học	Kỳ 1	Đại cương	2	Bắt buộc	X,L											X,L				Y,L	

6	1130240	Lý luận nhà nước và pháp luật	Kỳ 1	Cơ sở ngành và khối ngành	3	Bắt buộc	Y,L		X,L												X,L	
7	1130300	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Kỳ 2	Đại cương	2	Bắt buộc	X,L												Y,L		X,L	
8	1130365	Chính trị học	Kỳ 2	Đại cương	2	Bắt buộc	X,L				Y,L										X,L	
9	1090166	Tiếng Anh 2	Kỳ 2	Đại cương	4	Bắt buộc					X,L		X,L						Y,L			
10	1130246	Lịch sử nhà nước và pháp luật	Kỳ 2	Cơ sở ngành và khối ngành	2	Bắt buộc	Y,L		X,L												X,L	
11	1130241	Luật Hiến pháp	Kỳ 2	Cơ sở ngành và khối ngành	3	Bắt buộc			X,L			Y,M				X,L					Y,L	
12	1130366	Nghề luật và đạo đức nghề luật	Kỳ 2	Cơ sở ngành và khối ngành	2	Bắt buộc	Y,L												Y,L			X,M,A
13	1130436	Những quy định chung về Luật Dân sự	Kỳ 2	Kiến thức ngành, chuyên	2	Bắt buộc			X,L				Y,L			X,L						

				ngành																			
14	113030 1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Kỳ 3	Đại cương	2	Bắt buộc	X,L														X,L	Y, M	
15	113037 2	Các học thuyết chính trị - pháp lý	Kỳ 3	Cơ sở ngành và khối ngành	2	Bắt buộc	X,L		X,L										Y,L		Y,L		
16, 17		Chọn 02 trong 03 học phần	Kỳ 3	Cơ sở ngành và khối ngành	4	Tự chọn																	
	110027 5	Tâm lý học tư pháp	Kỳ 3	Cơ sở ngành và khối ngành	2	Tự chọn	X,L				Y,L					X, M							
	110027 6	Xã hội học pháp luật	Kỳ 3	Cơ sở ngành và khối ngành	2	Tự chọn	X,L				X,L								Y,L				
	113002 1	Kinh tế học	Kỳ 3	Cơ sở ngành và khối ngành	2	Tự chọn		X,L													Y,L		
18	113033 9	Lý luận và pháp luật về quyền con người	Kỳ 3	Cơ sở ngành và khối	2	Bắt buộc		Y, M		X, M									Y,L				

				ngành																			
19	113037 6	Luật Hành chính	Kỳ 3	Kiến thức ngành, chuyên ngành	2	Bắt buộc				X, M			Y,L						Y,L				
20	113037 8	Luật Hình sự - Phần chung	Kỳ 3	Kiến thức ngành, chuyên ngành	3	Bắt buộc		X,L		X,L					Y,L				Y,L				
21	113024 5	Pháp luật về tài sản, quyền sở hữu và thừa kế	Kỳ 3	Kiến thức ngành, chuyên ngành	2	Bắt buộc		Y, M		X, M			Y,L			X, M							
22	113034 0	Pháp luật về chủ thể kinh doanh	Kỳ 3	Kiến thức ngành, chuyên ngành	2	Bắt buộc				X, M							X,L				Y,L		
23	113038 3	Xây dựng văn bản pháp luật	Kỳ 3	Kiến thức ngành, chuyên ngành	2	Bắt buộc						Y, M		Y, M	X, M					X, M			
24	113030	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt	Kỳ 4	Đại	2	Bắt	X,L														X,L	Y,	

	2	Nam		cương		buộc																	M
25	113037 3	Phương pháp nghiên cứu, lập luận, phân biện pháp lý	Kỳ 4	Cơ sở ngành và khối ngành	2	Bắt buộc			Y,L		X,L							X, M	Y,L				
26	113037 5	Quan hệ kinh tế quốc tế	Kỳ 4	Cơ sở ngành và khối ngành	2	Bắt buộc	X,L						Y,L										Y, M
27	113043 4	Luật Tổ tụng hành chính	Kỳ 4	Kiến thức ngành, chuyên ngành	2	Bắt buộc						Y, M					X, M		X, M	Y,L			
28	113037 9	Luật Hình sự - Phân các tội phạm	Kỳ 4	Kiến thức ngành, chuyên ngành	3	Bắt buộc				Y, M							X, M	Y,L		X,M			
29	113025 0	Pháp luật về nghĩa vụ dân sự và hợp đồng dân sự	Kỳ 4	Kiến thức bổ trợ	2	Bắt buộc				X, M						Y, M					X, M		
30	113038 1	Pháp luật về hợp đồng thương mại và giải quyết tranh chấp trong	Kỳ 4	Kiến thức bổ trợ	2	Bắt buộc			X, M	X, M			Y, M						Y,M				

		kinh doanh																					
31	113025 6	Công pháp quốc tế	Kỳ 4	Kiến thức ngành, chuyên ngành	3	Bắt buộc				X, M		Y, M	Y, M										X, M
32	113027 2	Thực tế chuyên môn	Kỳ 4	Kiến thức bổ trợ	1	Bắt buộc		X, M		Y, M		X, M								Y, M			
33	113009 1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Kỳ 5	Đại cương	2	Bắt buộc	X,L																Y, M
34	113037 1	Triết học pháp luật	Kỳ 5	Cơ sở ngành và khối ngành	2	Bắt buộc		X, M					Y,L								Y, M		X, M
35	113037 7	Luật phòng, chống tham nhũng	Kỳ 5	Kiến thức ngành, chuyên ngành	2	Bắt buộc				Y, M							X, M				Y, M		X, M
36	113043 5	Luật Tổ tụng hình sự	Kỳ 5	Kiến thức ngành, chuyên ngành	3	Bắt buộc				Y, M		X, M		Y, M					X, M				

37	113026 1	Luật Hôn nhân và gia đình	Kỳ 5	Kiến thức ngành, chuyên ngành	2	Bắt buộc				Y, M							X, M, A	Y, M			X, M, A		
38	113044 0	Pháp luật tài chính	Kỳ 5	Kiến thức ngành, chuyên ngành	2	Bắt buộc	Y,L			X, M				X, M							Y, M		
39	113043 7	Pháp luật sở hữu trí tuệ	Kỳ 5	Kiến thức ngành, chuyên ngành	2	Bắt buộc				X, M				Y, M							X, M		Y, M
40	113026 2	Tư pháp quốc tế	Kỳ 5	Kiến thức ngành, chuyên ngành	2	Bắt buộc				X, M		X, M		Y, M						Y,L			
41	113044 4	Kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính, tư pháp	Kỳ 5	Kiến thức bổ trợ	2	Bắt buộc						Y, M			X, M			Y,L			X, M		
42	113037 4	Xây dựng lập luận và kỹ năng viết trong nghề luật	Kỳ 6	Cơ sở ngành và khối ngành	2	Bắt buộc				Y, M					X,H ,A				X, H, A				Y, M

43	1130380	Tội phạm học	Kỳ 6	Kiến thức ngành, chuyên ngành	2	Bắt buộc		Y, M						X, M, A							X, M, A		Y, M
44	1130382	Pháp luật cạnh tranh	Kỳ 6	Kiến thức bổ trợ	2	Bắt buộc		X, M				Y, M		Y, M							X, M		
45	1130438	Luật Tổ tụng dân sự	Kỳ 6	Kiến thức ngành, chuyên ngành	2	Bắt buộc				Y, M		X, M					X, M				Y, M		
46	1130439	Luật Lao động	Kỳ 6	Kiến thức ngành, chuyên ngành	2	Bắt buộc				X, M							Y, M				X, M		
47	1130275	Luật thương mại quốc tế	Kỳ 6	Kiến thức ngành, chuyên ngành	2	Bắt buộc				Y, M				X, M					Y, M		X, M		
48	1130441	Pháp luật Cộng đồng ASEAN	Kỳ 6	Kiến thức ngành, chuyên ngành	2	Bắt buộc				X, M				Y, M				Y, L					X, M

49		Thực tập nhận thức	Kỳ 6	Kiến thức bổ trợ	2	Bắt buộc		Y, M		Y, M					X, M						X, M		Y, M
50	1130445	Kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng	Kỳ 7	Kiến thức bổ trợ	2	Bắt buộc						X, H, A		Y, M	X, H, A						Y, M		
51	1130386	Chứng cứ chứng minh trong giải quyết vụ việc pháp luật	Kỳ 7	Kiến thức bổ trợ	3	Bắt buộc	Y, L							X, M, A					X, M, A		Y, M		
52	1130448	Kỹ năng tư vấn pháp luật	Kỳ 7	Kiến thức bổ trợ	2	Bắt buộc				Y, H		X, H, A			X, H, A								Y, H
53	1130387	Trọng tài và hòa giải thương mại quốc tế	Kỳ 7	Kiến thức bổ trợ	2	Bắt buộc		X, H, A		Y, H							X, H, A						Y, M
54	1130342	Luật Đất đai	Kỳ 7	Kiến thức ngành, chuyên ngành	2	Bắt buộc				X, M, A									Y, M		Y, M		X, H, A
55	1130446	Rèn luyện nghiệp vụ tố tụng	Kỳ 7	Kiến thức bổ trợ	2	Bắt buộc				Y, H					Y, M		X, H, A		X, H, A				
56	113044	Kỹ năng giải quyết tranh chấp	Kỳ 7	Kiến thức bổ trợ	2	Bắt		X, H				Y, H							Y,				X, H

	7	dân sự		trợ		buộc		,A										H				,A
57, 58		Chọn 02 trong 04 học phần	Kỳ 7	Kiến thức ngành, chuyên ngành	4	Bắt buộc																
	113038 4	Pháp luật an sinh xã hội	Kỳ 7	Kiến thức bổ trợ	2	Tự chọn				X,M				X,M	Y,M							Y,M
	113044 3	Pháp luật về du lịch	Kỳ 7	Kiến thức bổ trợ	2	Tự chọn				X,M				X,M	Y,M							Y,M
	113027 7	Pháp luật về kinh doanh bất động sản	Kỳ 7	Kiến thức bổ trợ	2	Tự chọn				X,M				X,M	Y,M							Y,M
	113038 5	Thanh tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo	Kỳ 7	Kiến thức bổ trợ	2	Tự chọn		Y,M		X,M						X, M,						Y,M
59	113028 3	Thực tập tốt nghệ	Kỳ 8	Kiến thức bổ trợ	5	Bắt buộc				X,H ,A		X,H			X,H ,A				X, H, A		Y,H	X, M
60	113035 9	Khóa luận tốt nghệ	Kỳ 8	Khóa luận tốt nghệ	6	Bắt buộc		X,H ,A		X,H ,A		X,H ,A		X,H	X,H ,A				X, H, A		X,H	X,H
61		Học phần thay thế khóa luận tốt	Kỳ 8	Học phần	6	Bắt																

		nghiệp		thay thế		buộc																		
	113038 9	<i>Luật Đầu tư</i>	<i>Kỳ 8</i>	<i>Học phần thay thế</i>	2	<i>Bắt buộc</i>					<i>Y,H</i>						<i>X, H, A</i>		<i>X, H, A</i>					<i>Y,H</i>
	113039 0	<i>Pháp luật về môi trường</i>	<i>Kỳ 8</i>	<i>Học phần thay thế</i>	2	<i>Tự chọn</i>				<i>Y,H</i>	<i>Y,H</i>						<i>X, H, A</i>		<i>X, H, A</i>					
	113039 1	<i>Pháp luật về bảo vệ dữ liệu trên không gian mạng</i>	<i>Kỳ 8</i>	<i>Học phần thay thế</i>	2	<i>Tự chọn</i>				<i>Y,H</i>				<i>X,H ,A</i>			<i>X, H, A</i>							<i>Y,H</i>

1.7. Phương pháp đánh giá

* Thang điểm đánh giá:

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

* Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

a. Học phần lý thuyết

Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thành phần kiểm tra	Hoạt động Kiểm tra	Hình thức kiểm tra	Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	CĐR HP (CLOs)
Kiểm tra quá trình (%) (formative assessment) (Tùy học phần có thể lựa chọn phù hợp)	Kiểm tra 1	Được thiết kế đa dạng để có thể đánh giá được mức độ người học đạt được chuẩn đầu ra, ví dụ: trắc nghiệm, tự luận, bài tập nhóm, thảo luận nhóm, thực hành, thí nghiệm, tiểu luận....	Đúng đáp án hoặc yêu cầu của giảng viên phụ trách giảng dạy về nội dung, hình thức trình bày bài viết/thuyết trình.	... %	(không dùng kiểm tra CLO)
	Kiểm tra 2 ...			... %	(không dùng kiểm tra CLO)
	(*) Kiểm tra giữa kỳ (nếu được áp dụng là KT quá trình)			... %	CLO 1, 2
Kiểm tra tổng kết (%) (summative assessment) (Tùy học phần có thể lựa chọn phù hợp)	(*) Kiểm tra giữa kỳ (%) (nếu được áp dụng là KT tổng kết)			... %	CLO 3,4
	Thi cuối kỳ (%)	(thay đổi tùy theo học phần)		... %	CLO2 CLO 3,4
				... %	CLO5

b. Học phần thực hành

Sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thí nghiệm, thực hành. Điểm trung bình cộng các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành.

c. Học phần đề án môn học, thực tập nhận thức, thực tập tốt nghiệp: 50% điểm quá trình; 50% điểm báo cáo.

d. Học phần khóa luận tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành kèm theo Quyết định số 1487/QĐ-ĐHQN ngày 01/7/2021 của Trường Đại học Quy Nhơn.

*** Phương pháp đánh giá**

Phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành Quản lý nhà nước được chia thành 2 loại chính: Đánh giá quá trình (Formative Assessment) và Đánh giá tổng kết (Summative Assessment).

Diễn giải để mô tả các phương pháp đánh giá như trong bảng:

Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs)

Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)							
	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Đánh giá quá trình								
1. Đánh giá chuyên cần		x			x		x	x
2. Đánh giá giải bài tập		x		x				x
3. Đánh giá thuyết trình		x	x	x			x	x
4. Đánh giá làm việc nhóm		x	x	x	x			x
5. Đánh giá các bài kiểm tra	x	x		x		x	x	x
6. Đánh giá bài thực hành			x	x	x	x	x	x
II. Đánh giá tổng kết								
7. Kiểm tra viết	x	x		x		x	x	x
8. Kiểm tra trắc nghiệm	x	x		x		x	x	x
9. Bảo vệ và thi vấn đáp	x	x	x	x			x	x
10. Đánh giá báo cáo (nội dung và kiểm tra vấn đáp)	x	x		x		x	x	x
11. Đánh giá thuyết trình			x				x	
12. Đánh giá làm việc nhóm								

2. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN

[Phụ lục]

1. [1130299], [Triết học Mác Lênin], [3 tín chỉ]
2. [1050241], [Tin học cơ sở], [3 tín chỉ]
3. [1090061], [Tiếng Anh 1], [3 tín chỉ]
4. [2030003], [Kỹ năng giao tiếp], [2 tín chỉ]
5. [1130033], [Logic học], [2 tín chỉ]
6. [1130240], [Lý luận Nhà nước và Pháp luật], [3 tín chỉ]
7. [1130300], [Kinh tế chính trị Mác Lênin], [2 tín chỉ]
8. [1130365] [Chính trị học], [2 tín chỉ]
9. [1090166], [Tiếng Anh 2], [4 tín chỉ]
10. [1130246], [Lịch sử Nhà nước và Pháp luật], [3 tín chỉ]
11. [1130241], [Luật Hiến pháp], [3 tín chỉ]
12. [1130366], [Nghề luật và đạo đức nghề luật], [2 tín chỉ]
13. [1130436], [Những quy định chung về Luật dân sự], [2 tín chỉ]
14. [1130301], [Chủ nghĩa xã hội khoa học], [2 tín chỉ]
15. [1130372], [Các học thuyết chính trị - pháp lý], [2 tín chỉ]
16. [1100276], [Xã hội học pháp luật], [2 tín chỉ]; [1100275], [Tâm lý học tư pháp], [2 tín chỉ]; [1130021] [Kinh tế học], [2 tín chỉ]
17. [1130339], [Lý luận và pháp luật về quyền con người], [2 tín chỉ]
18. [1130376], [Luật Hành chính], [2 tín chỉ]
19. [1130378], [Luật Hình sự - Phần chung], [3 tín chỉ]
20. [1130245], [Pháp luật về tài sản, quyền sở hữu và thừa kế], [2 tín chỉ]
21. [1130340], [Pháp luật về chủ thể kinh doanh], [2 tín chỉ]
22. [1130383], [Xây dựng văn bản pháp luật], [2 tín chỉ]
23. [1130302], [Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam], [2 tín chỉ]
24. [1130373] [Phương pháp nghiên cứu, lập luận, phản biện pháp lý], [2 tín chỉ]
25. [1130375], [Quan hệ kinh tế quốc tế], [2 tín chỉ]
26. [1130434], [Luật Tổ tụng hành chính], [2 tín chỉ]

27. [1130379], [Luật Hình sự - Phần các tội phạm], [3 tín chỉ]
28. [1130250], [Pháp luật về nghĩa vụ dân sự và hợp đồng dân sự], [2 tín chỉ]
29. [1130381], [Pháp luật về hợp đồng thương mại và giải quyết tranh chấp trong kinh doanh], [2 tín chỉ]
30. [1130256], [Công pháp quốc tế], [3 tín chỉ]
31. [1130272], [Thực tế chuyên môn], [1 tín chỉ]
32. [1130091], [Tur tưởng Hồ Chí Minh], [2 tín chỉ] [1100275],
33. [1130371], [Triết học pháp luật], [2 tín chỉ]
34. [1130377], [Luật phòng chống tham nhũng], [2 tín chỉ]
35. [1130435], [Luật Tổ tụng hình sự], [3 tín chỉ]
36. [1130261], [Luật Hôn nhân và gia đình], [2 tín chỉ]
37. [1130440], [Pháp luật tài chính], [3 tín chỉ]
38. [1130437], [Pháp luật sở hữu trí tuệ], [2 tín chỉ]
39. [1130262], [Tur pháp quốc tế], [2 tín chỉ]
40. [1130444], [Kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính, tur pháp], [2 tín chỉ]
41. [1130374], [Xây dựng lập luận và kỹ năng viết trong nghề luật], [2 tín chỉ]
42. [1130380], [Tội phạm học], [2 tín chỉ]
43. [1130382], [Pháp luật cạnh tranh], [2 tín chỉ]
44. [1130438], [Luật Tổ tụng dân sự], [2 tín chỉ]
45. [1130439], [Luật Lao động], [2 tín chỉ]
46. [1130275], [Luật thương mại quốc tế], [2 tín chỉ]
47. [1130441], [Pháp luật Cộng đồng ASEAN], [2 tín chỉ]
48. [1130388], [Thực tập nhận thức], [2 tín chỉ]
49. [1130445], [Kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng], [2 tín chỉ]
50. [1130386], [Chứng cứ chứng minh trong giải quyết vụ việc pháp luật], [2 tín chỉ]
51. [1130448], [Kỹ năng tur vấn pháp luật], [2 tín chỉ]
52. [1130387], [Trọng tài và hòa giải thương mại quốc tế], [2 tín chỉ]
53. [1130342], [Luật Đất đai], [2 tín chỉ]

54. [1130446], [Rèn luyện nghiệp vụ tổ tụng], [2 tín chỉ]
55. [1130447], [Kỹ năng giải quyết tranh chấp dân sự], [2 tín chỉ]
56. [1130384], [Pháp luật an sinh xã hội], [2 tín chỉ]; [1130277], [Pháp luật về kinh doanh bất động sản], [2 tín chỉ]
57. [1130443], [Pháp luật về du lịch], [2 tín chỉ];
58. [1130385], [Thanh tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo], [2 tín chỉ]
59. [1130283], [Thực tập tốt nghiệp], [5 tín chỉ]
60. [1130359], [Khóa luận tốt nghiệp], [6 tín chỉ]
61. [1130389], [Luật đầu tư], [2 tín chỉ]; [1130390], [Pháp luật về môi trường], [2 tín chỉ]; [1130391], [Pháp luật về bảo vệ dữ liệu trên không gian mạng], [2 tín chỉ]

Gia Lai, ngày 22 tháng 7 năm 2025

TRƯỞNG KHOA



PGS.TS. Đoàn Thế Hùng

TP. ĐÀO TẠO



TS. Lê Xuân Vinh

HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



TS. Đinh Anh Tuấn